Kg T Sơn
Kc: T²T, Vụ KKD, Hệ KTXD
401.8 Vụ VLXD

E/8

UBND TỈNH BẮC KẠN
SỞ XÂY DỰNG

Số: 387 /SXD-CBG
V/v: Công bố giá VLXD tháng 7/2011

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Bắc Kạn ngày 28 tháng 7 năm 2011

CÔNG VĂN ĐẾN
11438
1 8 2011

Kính gửi: - Các Sở, ban, ngành đoàn thể trong tỉnh.
- UBND các Huyện, Thị

- Căn cứ Nghị định 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ; Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

- Căn cứ Quyết định số 2286/2010/QĐ-UBND Ngày 27 tháng 10 năm 2010 V/v Sửa đổi, bổ sung Quyết định số1447/2010/QĐ-UBND Ngày 16 tháng 7 năm 2010 của UBND tỉnh V/v Ban hành qui định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- Căn cứ vào báo cáo giá VLXD tháng 7 /2011 của UBND các huyện, Thị.

Sở Xây dựng công bố Giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 7/2011 để các chủ đầu tư các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn tham khảo như sau:

1- Giá vật liệu xây dựng Thị xã Bắc kạn — Phụ lục 01
2- Giá vật liệu xây dựng Huyện Chợ mới — Phụ lục 02
3- Giá vật liệu xây dựng Huyện Chợ đồn — Phụ lục 03
4- Giá vật liệu xây dựng Huyện Pác nặm. — Phụ lục 04
5- Giá vật liệu xây dựng Huyện Ba bể — Phụ lục 05
6- Giá vật liệu xây dựng Huyện Ngân sơn — Phụ lục 06
7- Giá vật liệu xây dựng Huyện Na rì. — Phụ lục 07
8- Giá vật liệu xây dựng Huyện Bạch thông. — Phụ lục 08

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

- Một số loại vật liệu xây dựng các huyện, đề nghị công bố nhưng không rõ qui cách, chủng loại, hãng sản xuất... nên Sở Xây dựng không có cơ sở để công bố./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Bộ Xây dựng ; } B/C
- TT.Tỉnh ủy; } B/C
- TT. HĐND tỉnh; } B/C
- TT.UBND tỉnh; } B/C
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, ban, TT thuộc Sở
- LưuVT,KT,TTr.

K/T GIÁM ĐỐC
P.GIÁM ĐỐC

(SỞ XÂY DỰNG)

Trần Nhất Quyết

Phụ lục 01

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BẮC KẠN

(Kèm theo văn bản số: /SXD - CBG ngày tháng 7 năm 2011 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	loại vật liệu	Đơn vị tính	Quy cách, Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán đã có VAT	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
1	2	3	4	6	5
1	Cát vàng	m^3	Đều hạt ít tạp chất	250,000	
2	Cát xây	m^3	ML1,5-2,0	230,000	
3	Cát trát	m^3	ML 0,7-1,4	250,000	**Doanh nghiệp tư nhân Đức Anh** Tổ 10b - Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
4	Cát nền	m^3	San nền	120,000	
5	Sỏi 1x2&2x4	m3		180,000	
6	Sỏi 4x6	m3		180,000	
7	Cấp phối Sông Suối	m3		130,000	
8	Xi măng Hoàng Thạch	Tấn		1,600,000	**Cty TNHH Hoàng Doanh** Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
9	Xi măng La Hiên	Tấn		1,350,000	
10	Xi măng trắng Thái Bình	kg		5,000	
11	Đá hộc	m^3		155,000	
12	Đá 4x6	m^3		180,000	**Doanh nghiệp tư nhân Đức Anh** Tổ 10b - Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
13	Đá 2x4	m^3		250,000	
14	Đá 1x2	m^3		260,000	
15	Đá 0,5x1	m^3		200,000	
16	Bột đá	m^3		100,000	
17	**Vôi cục**	kg		900	TT thị xã Bắc Kạn
18	Gạch thủ công	Viên	6,5x10,5x22 Loại I	900	**DNTN Đức Anh** Tổ 10b - Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
19	Gạch vỡ	m^3		90,000	
20	Gạch Tuynel 2 lỗ độ rỗng Φ33	Viên	(210x97x57)mm loại I	935	Nhà máy gạch Tuynel xã Cẩm giàng
21	Gạch Tuynel 2 lỗ độ rỗng Φ33	Viên	(210x97x57)mm loại I	1,150	**Cty TNHH Hoàng Doanh** Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
22	Gạch Tuynel 2 lỗ độ rỗng Φ30	Viên	(220x105x60)mm	1,300	**Cty TNHH Hoàng Doanh** Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
23	Gạch Tuynel 4 lỗ độ rỗng Φ30	Viên	(210x97x125)mm	2,125	**Cty TNHH Hoàng Doanh** Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
24	Gạch Block lục giác mầu đỏ	viên	15x15x5	1,872	
25	Gạch Block lục giác mầu vàng	viên	15x15x5	1,959	**Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Bắc Kạn** Tổ 1A, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn
26	Gạch Block Ziczắc mầu đỏ	viên	22x10,5x5	1,959	
27	Gạch Block Ziczắc mầu vàng	viên	22x10,5x5	2,046	
28	Gạch ốp CMC 200x300	m^2		150,000	**Công ty TNHH Lan Kim** Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn

29	Gạch ốp chân tường CMC 400x120	m^2		125,000	**Công ty TNHH Lan Kim** Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
30	Gạch lát Hoa Cương 400x400	m^2		160,000	**Công ty TNHH Lan Kim** Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
31	Gỗ cốp pha N7-8	m^3		3,200,000	**Hợp tác xã Thành Vinh** Tổ 17 - P.Sông Cầu - thị xã Bắc Kạn
32	Cửa gỗ Panô đặc gỗ sao	m2		1,210,000	
33	Khuôn kép gỗ nghiến	m	250*65	420,000	**Hợp tác xã Thành Vinh** Tổ 17 - P.Sông Cầu - thị xã Bắc Kạn
34	Khuôn đơn gỗ nghiến	m	130*65	270,000	
35	Khuôn kép gỗ nhóm III	m	250*65	352,000	
36	Khuôn đơn gỗ nhóm III	m	130*65	260,000	
37	Nẹp khuôn cửa	m		32,000	
38	Bản lề thuỷ lực	Bộ		3,000,000	
39	Tay nắm cửa thuỷ lực	Bộ		1,200,000	
40	**Thép Tisco Thái Nguyên**				**Cty TNHH Hoàng Doanh** Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
41	Thép Φ6-8	kg		18,900	
42	Thép Φ10-11	kg		18,900	
43	Thép Φ12	kg		18,900	
44	Thép Φ14-40	kg		18,900	
45	Thép buộc 1mm	kg		22,000	
46	Fibrô úp nóc	tấm		16,000	
	Tôn lợp mái AUSTNAM	m2			TT thị xã Bắc Kạn
47	Tôn sóng ngói 6 sóng	m2	0,40*1070	160,000	
48	Tôn sóng ngói 6 sóng	m2	0,42*1070	170,000	
49	Tôn sóng ngói 6 sóng	m2	0,45*1070	175,000	
50	Tôn sóng ngói 6 sóng	m2	0,47*1070	180,000	
51	Vuông 11 sóng	m2	0,40*1070	170,000	
52	Vuông 11 sóng	m2	0,42*1070	150,000	
53	Vuông 11 sóng	m2	0,45*1070	160,000	
54	Vuông 11 sóng	m2	0,47*1070	170,000	
	Tôn ốp nóc, ốp sườn, máng nước AUSTNAM				
55	Tôn úp nóc khổ rộng 400mm	md	0,42*400	50,700	
56	Tôn úp nóc khổ rộng 400mm	md	0,45*400	53,000	
57	Tôn úp nóc khổ rộng 400mm	md	0,47*400	55,700	
58	Tôn úp nóc khổ rộng 600mm	md	0,42*400	75,000	
59	Tôn úp nóc khổ rộng 600mm	md	0,45*400	77,500	
60	Tôn úp nóc khổ rộng 600mm	md	0,47*400	82,000	
61	Rọ thép khung Φ4 A15	rọ	2x1x1	330,000	Cơ sở SX rọ thép Nguyễn Văn Đình tổ 2 - P.Sông Cầu - TX.Bắc Kạn
62	Rọ thép khung Φ6 A15	rọ	2x1x1	449,900	
63	Rọ thép khung Φ8 A15	rọ	2x1x1	569,800	
64	Rọ thép khung Φ4 A15	rọ	2x1x0.5	270,600	
65	Rọ thép khung Φ6 A15	rọ	2x1x0.5	330,000	

66	Rọ thép khung Φ8 A15	rọ	2x1x0,5	468,600	
67	Lưới thép B40	m2		52,800	
68	Trần nhựa liên doanh (đã có khung xương)	m2	626.636...	120,000	**DNTN Long Hường** Tổ 9A, phường Đức Xuân
69	Phào nhựa	m	Cây phào trung	22,000	
70	Sơn HILTON (ATA) nội thất	Thùng (18 l	A00.A10.A15.A05.A04	400,000	
71	Sơn HILTON (ATA) nội thất	Thùng (4 l)	A00.A10.A15.A05.A05	100,000	
72	Sơn HILTON Exterior ngoại thất	Thùng (18 l	N51.N52.N53.N58...	110,000	**DNTN Long Hường** Tổ 9A, phường Đức Xuân
73	Sơn HILTON Exterior ngoại thất	Thùng (4,5 l	N51.N52.N53.N58...	400,000	
74	Sơn HILTON Exterior ngoại thất	Thùng (18 l	N54.N55.N59.N60...	1,180,000	
75	Sơn HILTON Exterior ngoại thất	Thùng (4,5 l	N54.N55.N59.N60...	420,000	
76	Sơn HILTON Sealat chống kiềm Ngoại thất	Thùng (18 l	Chống kiềm, rêu mốc	980,000	
77	Sơn HILTON Sealat chống kiềm Ngoại thất	Thùng (5 l)	Chống kiềm, rêu mốc	360,000	**DNTN Long Hường** Tổ 9A, phường Đức Xuân
78	Bột bả HILTON ngoại thất	Bao(40kg)	Chống kiềm	280,000	
79	Bột bả HILTON nội thất	Bao(40kg)	Chống kiềm	180,000	**DNTN Long Hường** Tổ 9A, phường Đức Xuân
80	Sơn toa mịn nội thất	Thùng (18 l	Chống kiềm	1,155,000	
81	Sơn toa mịn nội thất	Thùng (5 l)	diệt khuẩn	715,000	
82	Sơn toa nội thất thường	Thùng (18 l	Thường	484,000	
83	Sơn toa mịn ngoại thất	Thùng (18 l	Mịn	1,870,000	
84	Sơn toa mịn ngoại thất	Thùng (5 l)	Mịn	550,000	
85	Ống nhựa tiền phong Φ110	m		47,600	
86	Ống nhựa tiền phong Φ90	m		33,500	
87	Ống nhựa tiền phong Φ75	m		25,400	
88	Ống nhựa tiền phong Φ34	m		15,000	
89	Ống nhựa tiền phong Φ27	m		13,900	
90	Ống nhựa tiền phong Φ21	m		11,200	
91	Ống chịu nhiệt PPR Φ110	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn	561,000	
92	Ống chịu nhiệt PPR Φ90	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn	376,500	
93	Ống chịu nhiệt PPR Φ75	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn	262,000	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
94	Ống chịu nhiệt PPR Φ63	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn	184,800	
95	Ống chịu nhiệt PPR Φ50	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn	117,000	
96	Ống chịu nhiệt PPR Φ40	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn	75,200	
97	Ống chịu nhiệt PPR Φ32	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn	48,600	
98	Ống chịu nhiệt PPR Φ25	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn	35,000	

99	Ống chịu nhiệt PPR Φ20	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn	19,700	
	Bồn INOX - Sơn Hà				
100	Bồn INOX bồn đứng	Cái	500 (∅ 770)	1,710,000	**Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân**
101		Cái	1000 (∅ 960)	2,660,000	
102		Cái	1200 (∅ 960)	2,800,000	
103		Cái	1200 (∅ 1050)	3,300,000	
104		Cái	1500 (∅ 960)	4,050,000	
105		Cái	2000 (∅ 980-1200)	5,480,000	
106		Cái	4500 (∅ 1380-1420	11,330,000	**Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân**
107		Cái	5000 (∅ 1420)	12,520,000	
108		Cái	6000 (∅ 1420)	14,610,000	
109	Bồn INOX bồn ngang	Cái	500 (∅ 770)	2,000,000	**Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân**
110		Cái	1000 (∅ 960)	3,260,000	
111		Cái	1500 (∅ 1200)	5,090,000	
112		Cái	2000 (∅ 980-1200)	6,500,000	
113		Cái	5000 (∅ 1380,1420	15,400,000	
114	Bình nước nóng ROSSI-TITAN	Cái	R15-TI (1500W)	1,800,000	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
115		Cái	R15-TI (2500W)	1,850,000	
116		Cái	RT15-TI (1500W)	1,850,000	
117		Cái	RT15-TI (2500W)	1,900,000	
118		Cái	R20-TI (1500W)	1,900,000	
119		Cái	R20-TI (2500W)	1,950,000	
120		Cái	RT20-TI (1500W)	1,950,000	
121		Cái	RT20-TI (2500W)	2,000,000	
122		Cái	R30-TI (2500W)	2,100,000	
123		Cái	RT30-TI (2500)	2,150,000	
	Chậu rửa INOX- Tân Á				
124	Chậu 2 hố- 1 bàn	Bộ	1000x460x180	800,000	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
125	Chậu 2 hố- 1 bàn góc tròn	Bộ	1020x470x180	850,000	
126	Chậu 2 hố- 1 bàn	Bộ	1050x450x180	980,000	
127	Chậu 2 hố- 1 hố phụ	Bộ	980x500x180	980,000	
128	Chậu 2 hố- không bàn góc tròn	Bộ	710x460x180	810,000	
129	Chậu 2 hố- 1 bàn, 1 hố phụ	Bộ	1000x504x180	840,000	
130	Chậu 1 hố- 1 bàn	Bộ	700x400x180	480,000	
131	Chậu 1 hố- 1 bàn	Bộ	800x400x180	570,000	
132	Chậu 1 hố- 1 bàn góc tròn	Bộ	700x400x180	560,000	
133	Chậu 1 hố- không bàn	Bộ	450x365x180	330,000	
	Vòi sen ROSSI				
134	Mẫu 1	Bộ	Sen R801S	1,260,000	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
135		Bộ	Vòi 2 chânR801 V2	1,260,000	
136		Bộ	Vòi 1 chânR801 V1	1,180,000	
137		Bộ	Vòi châuR801 C1	1,150,000	
138		Bộ	Vòi tườngR801 C2	1,260,000	

139	Mẫu 2	Bộ	Sen R801S	1,350,000	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
140		Bộ	Vòi 2 chânR801 V2	1,350,000	
141		Bộ	Vòi 1 chânR801 V1	1,300,000	
142		Bộ	Vòi chậuR801 C1	1,190,000	
143		Bộ	Vòi tườngR801 C2	1,260,000	
144	Mẫu 3	Bộ	SenR801S	1,440,000	
145		Bộ	Vòi 2 chânR801 V2	1,440,000	
146		Bộ	Vòi 1 chânR801 V1	1,380,000	
147		Bộ	Vòi chậuR801 C1	1,250,000	
148		Bộ	Vòi tườngR801 C2	1,260,000	
149	Ống nhựa hàn nhiệt HDPE áp lực 25	m	D20	16,200	Cửa hàng Tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
150		m	D25 Sinô	28,200	
151		m	D32 Sinô	36,200	
152		m	D40 Sinô	58,000	
153		m	D50 Sinô	88,800	
154		m	D63 Sinô	140,000	
155		m	D75 Sinô	206,000	
156		m	D90 Sinô	288,000	
157		m	D110 Sinô	430,000	
158		m	D160 Sinô	695,000	
159	Chếch nhựa PVC	Cái	D34 Sinô	2,500	
160		Cái	D42 Sinô	4,000	
161		Cái	D48 Sinô	5,000	
162		Cái	D60 Sinô	7,000	
163		Cái	D76 Sinô	10,000	
164		Cái	D90 Sinô	14,000	
165		Cái	D110 Sinô	20,000	
166	Măng Sông nhựa PVC	Cái	D21 Sinô	1,000	Cửa hàng Tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
167		Cái	D27 Sinô	1,500	
168		Cái	D34 Sinô	2,000	
169		Cái	D42 Sinô	2,500	
170		Cái	D48 Sinô	3,000	
171		Cái	D60 Sinô	4,000	
172		Cái	D76 Sinô	6,000	
173		Cái	D90 Sinô	10,000	
174		Cái	D110 Sinô	15,000	
175	Bệt vệ sinh Vinatriha gạt	bộ		680,000	Cửa hàng Tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
176	Chậu rửa mặt Vinatriha	Cái		160,000	
177	Bệt vệ sinh Inax 117	bộ		1,232,000	
178	Chậu rửa mặt Inax	Cái		420,000	
179	Bệt vệ sinh Caesar	bộ	C1325 PW LD	950,000	

180	Chậu rửa mặt Caesar	Cái	2010 LD	280,000	
181	Ống nhựa PVC	m	D21 Sinô	4,600	
182		m	D27 Sinô	5,600	
183		m	D34 Sinô	7,000	
184		m	D42 Sinô	10,500	
185		m	D48 Sinô	12,500	
186		m	D60 Sinô	16,000	Cửa hàng Tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
187	Ống nhựa PVC	m	D76 Sinô	22,500	
188		m	D90 Sinô	27,500	
189		m	D110 Sinô	41,500	
190	Cút nhựa PVC	Cái	D21 Sinô	1,200	
191		Cái	D27 Sinô	1,500	
192		Cái	D34 Sinô	2,000	
193		Cái	D42 Sinô	4,000	
194		Cái	D48 Sinô	5,000	
195		Cái	D60 Sinô	7,000	
196		Cái	D76 Sinô	12,000	
197		Cái	D90 Sinô	17,000	
198		Cái	D110 Sinô	28,000	
199	Tê nhựa PVC	Cái	D21 Sinô	1,500	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
200		Cái	D27 Sinô	2,500	
201		Cái	D34 Sinô	3,500	
202		Cái	D42 Sinô	5,000	
203		Cái	D48 Sinô	8,000	
204		Cái	D60 Sinô	10,000	
205		Cái	D76 Sinô	16,000	
206		Cái	D90 Sinô	25,000	
207		Cái	D110 Sinô	38,000	
208	Chếch nhựa PVC	Cái	D21 Sinô	1,500	
209		Cái	D27 Sinô	1,500	
210	Dây điện 2x0,7 Vinacap	m		4,100	
211	Dây điện 2x1,5 Vinacap	m		8,100	
212	Dây điện 2x2,5 Vinacap	m		12,800	
213	Dây điện 2x4 Vinacap	m		20,000	
214	Dây điện 2x6 Vinacap	m		28,800	
215	Mặt 1 lỗ Sinô (Sêries 19)	Cái		11,000	
216	Mặt 2 lỗ Sinô (Sêries 19)	Cái		11,000	
217	Mặt 3 lỗ Sinô (Sêries 19)	Cái		11,000	
218	Mặt 4 lỗ Sinô (Sêries 19)	Cái		18,000	
219	Mặt 1 ổ 1 lỗ Sinô (Sêries 19)	Cái		40,000	
220	Mặt 1 ổ 2 lỗ Sinô (Sêries 19)	Cái		40,000	Cửa hàng Tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
221	Mặt 1 ổ Sinô (Sêries 19)	Cái		26,000	
222	Mặt 2 ổ Sinô (Sêries 19)	Cái		42,000	
223	Công tắc 1 chiều 10A Sêries 1	Cái		9,000	

224	Công tắc 2 chiều 10A Sêries 1	Cái		16,000	
225	Đèn báo đỏ 10A Sêries 19	Cái		16,000	
226	ổ cắm điện thoại 4 dây Sêries	Cái		50,000	
227	Đui gắn tường Tiến Thành	Cái		6,000	
228	Bộ đèn tuýp 1,2m	Bộ	(bóng+Chấn lưu)	120,000	
229	Bộ đèn tuýp 0,6m	Bộ	(bóng+Chấn lưu)	90,000	
230	Quạt trần	Cái	Điện cơ thống nhất	550,000	
	Dây điện CADI-SUN				
231	Dây đôi 2x0,75	m	Dây điện do Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình xản xuất	19,896	**Cửa hàng Thu Long P.Đức Xuân - TX. Bắc Kạn**
232	Dây đôi '2x1,0	m		22,282	
233	Dây đôi 2x1,5	m		27,861	
234	Dây đôi 2x2,5	m		37,659	
235	Dây đôi 2x4	m		51,145	
236	Dây đôi 2x6	m		68,157	
237	Dây 3 pha 3x4+1x2,5	m		85,918	
238	Dây 3 pha 3x6+1x4	m		115,841	
239	Dây 3 pha 3x10+1x6	m		174,739	
240	Dây 3 pha 3x16+1x10	m		253,235	

Phụ lục 02

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHỢ MỚI

Tháng 7 năm 2011

(Kèm theo văn bản số: /SXD - CBG ngày tháng 7 năm 2011 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đ/vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá (Chưa có thuế VAT)	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
1	2	3	4	5	6	7
1	Cát xây:	m3			140,000	Yên Đĩnh
2	Cát trát:	m3			140,000	
3	Cát Bê tông:	m3			140,000	
4	Cát nền	m3			90,000	
5	Cát xây:	m3			150,000	HTX Hằng Nam xã Nông Hạ
6	Cát trát:	m3			150,000	
7	Cát Bê tông:	m3			150,000	
8	Cát nền:	m3			95,000	
9	Xi măng Hoàng Thạch PC 30	Tấn			1,450,000	Cửa hàng Hoàng Vũ Tổ 7 TT CM
10	Xi măng La hiên PC30	Tấn			1,125,000	
11	-Xi măng Quang Sơn PC 30	Tấn			1,125,000	
12	- Đá hộc:	m3			80,000	Yên Ninh
13	- Đá dăn 1x2:	m3			140,000	
14	- Đá 2x4:	m3			130,000	
15	- Đá 4x6:	m3			90,000	
16	sỏi sông suối	m3			110,000	Yên Đĩnh
17	- Cấp phối sông	m3			95,000	
18	- Đá hộc:	m3			100,000	HTX Thắng Tôn, xã Bình Văn
19	Đá 1x2:	m3			180,000	
20	Đá 2x4:	m3			170,000	
21	- Đá 4x6:	m3			140,000	
22	Gạch thủ công	Viên	M75#; A		850	Trại giam xã Yên Ninh
23	Gạch thủ công	Viên	B		700	
24	Gạch vỡ	m3			75,000	
25	Vôi cục	Kg			2,000	Lò nung xã Yên Ninh
26	Gạch lát nền VIGLACERA	m2	A1	40x40	78,000	

27	Gạch lát nền VIGLACERA	m2	A2		75,000	
28	Gạch lát nền VIGLACERA	m2	A3		73,000	
29	Gạch lát nền VIGLACERA	m2	A1	30x30	72,000	
30	Gạch lát nền VIGLACERA	m2	A2		69,000	
31	Gạch lát nền VIGLACERA	m2	A3		66,000	
32	Gạch ốp VIGLACERA	m2	A1	20x25	75,000	
33	Gạch ốp VIGLACERA	m2	A2		62,000	
34	Gạch ốp VIGLACERA	m2	A3		59,000	Cửa hàng Lê Quân Tổ 7 TT CM
35	Gạch ốp Hà Nội H09	m2	A1	20x25	70.000	
36	Gạch chống trơn VIGLACERA	m2	A1	20x20	70,000	
37	Gạch chống trơn VIGLACERA	m2	A2		66,000	
38	Gạch chống trơn VIGLACERA	m2	A3		52,000	
39	Gạch chống trơn VIGLACERA	m2	A1	25x25	72,000	
40	Gạch chống trơn VIGLACERA	m2	A2		68,000	
41	Gạch chống trơn VIGLACERA	m2	A3		64,000	
42	Gỗ cốt pha	m3	N7-8		2,200,000	Xưởng gỗ Yên Đĩnh
43	Gỗ cốt pha	m3	N7-8		2,300,000	
44	Gỗ cây chống	m3	N7-8		800,000	Tổ 6 TT Chợ Mới
45	Thép tròn (D6, D8) Tisco Thái Nguyên	Kg			19,500	
46	Thép tròn (D 10, 12,14, 16,18,20,22) Tisco Thái	Kg			19,500	
47	Thép tròn (D 16, 18,20,22) Tisco Thái Nguyên	kg			19,500	Cửa hàng Hoàng Vũ Tổ 7 TT CM
48	- Que hàn (4mm)	kg			23,000	
49	- Khoá cửa Con Voi (Tay bẻ)	bộ			540,000	
50	Ke môn	bộ			110,000	Cửa hàng Tổ 1 TT CM
51	Cửa Panô gỗ đặc gỗ nhóm IV	m2			800,000	
52	Cửa Panô gỗ kết hợp kính gỗ nhóm IV(Kính Đáp Cầu)	m2			750.000	CSSX Năm Hiền Tổ 6 TT-CM
53	Cửa Panô gỗ kết hợp kính gỗ nhóm IV(Kính Đáp Cầu)	m2			900,000	
54	Khuôn cửa đơn, gỗ nhóm IV	md	130*65		180,000	C. ty TNHH Doanh Đạt Như Cố
55	Khuôn cửa kép, gỗ nhóm IV	md	250*65		260,000	
	Sơn trong nhà 18 lít					
56	Nikotex (Bóng mờ)	Thùng			1.220.000	Cửa hàng Lê Quân Tổ 7 TT CM

57	Ngoài nhà 5 lít (Siêu bóng)	Thùng			680.000	
	Cửa kính, khung nhôm					
58	Nhôm Trung quốc trắng, kính trắng dầy 5mm (Đáp Cầu)	m2			510,000	Xưởng Khung nhôm, cửa kính Xuân Hưởng - tổ 7, TT CM
59	Nhôm Trung quốc trắng, kính mờ dầy 5mm (Đáp Cầu)	m2			550,000	
60	Nhôm Trung quốc vàng, kính trắng dầy 5mm (Đáp Cầu)	m2			570,000	
61	Nhôm Trung quốc vàng, kính mờ dầy 5mm dầy 5mm (Đáp	m2			540.000	
62	Cửa nhựa khung lõi thép (0,75x1,9)	bộ			1,200,000	Cửa hàng Lê Quân Tổ 7 TT CM
63	Tấm lợp Đông Anh	m2			44,000	Cửa hàng Hoàng Vũ Tổ 7 TT CM
64	Tấm lợp Fibô XM T.nguyên	m2			40,000	
65	Tấm úp nóc Fibrô XM	Tấm			18,000	
	Vật liệu điện trong và ngoài nhà Trần Phú					
66	Dây điện 2x6mm	m			34,000	Cửa hàng Lê Quân Tổ 7 TT CM
67	Dây điện 2x4mm	m			24,000	
68	Dây điện 2x2,5mm	m			20,000	
69	Dây điện 2x1,5mm	m			18,500	
70	Dây điện 2x 0,7,5mm	m			11,000	
71	Dây điện ĐT 4c mm	m			8,750	
72	Dây điện 2x1,0mm	m			7,500	
	Tủ điện					
73	Tủ điện tôn to	Chiếc			110,000	
74	Tủ điện tôn nhỡ	Chiếc			90,000	
75	Tủ điện tôn nhỏ	Chiếc			70,000	
76	Tủ điện 2 - 3 at	Chiếc			135,000	
77	Tủ điện 4 - 6 at	Chiếc			185,000	
78	Tủ điện 7 - 9 at	Chiếc			205,000	
	Quạt điện					Cửa hàng Tuyết Khải Tổ 3 TT CM
79	Quạt trần VINAWIN	Chiếc			560,000	
80	Quạt tường VINAWIN	Chiếc			310,000	
81	Quạt thông gió 30x30	Chiếc			270,000	
	Ống nhựa PVC Tiền phong					
82	D110	md			17,600	

83	D90	md			14,800	
84	D76	md			13,500	
85	D60	md			9,800	
86	D48	md			8,800	
87	D42	md			7,400	
88	D34	md			6,200	
89	D27	md			5,500	Cửa hàng Lê Quân Tổ 7 TT CM
90	D21	md			5,000	
	Ống nhựa HDPE áp lực 25					
91	D20 Sino	md	Vạch xanh		19,500	
92	D25 Si nô	md	Vạch xanh		32,500	
93	D32 Si nô	md	Vạch xanh		39,600	
	Thiết bị WC					
94	Xí xổm VIGLACERA	Bộ			310,000	
95	Xí bệt VIGLACERA (Gạt)	Bộ			870,000	
96	Cót ép 0,9x2,5m	m2			26,700	
97	Trần nhựa LD khung xương	m2			75,000	TT Chợ Mới
98	Phào chỉ trần nhựa LD	md			17.000	
	Téc nước Sơn Hà					
99	Loại 1.000 lít (Đứng)	Bình			3,000,000	
100	Loại 2.000 lít (Đứng)	Bình			6,160,000	Cửa hàng Lê Quân Tổ 7 TT CM
101	Loại 2.500 lít (Đứng)	Bình			7,540,000	
102	Loại 3.000 lít (Đứng)	Bình			8,880,000	

Phụ lục 03

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHỢ ĐỒN

Tháng 7 năm 2011

(Kèm theo văn bản số: /SXD - CBG ngày tháng 7 năm 2011 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đ/vị tính	Quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán (bao gồm thuế VAT)	Giá bán chưa có thuế VAT)	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
1	Cát bê tông	m^3	Cát sạch		140,000	Cơ sở sản xuất tại xã Đông Viên
2	Cát xây	m^3	Cát sạch		120,000	
3	Cát trát	m^3	Cát sạch		150,000	
4	Cát bê tông	m^3	Cát sạch		240,000	Giá tiêu thụ tại thị trường Trung tâm huyện
5	Cát xây	m^3	Cát sạch		230,000	
6	Cát trát	m^3	Cát sạch		240,100	
7	Cát bê tông	m^3	Cát sạch		120,000	Cơ sở sản xuất tại xã Đồng Lạc
8	Cát xây	m^3	Cát sạch		110,000	
9	Cát trát	m^3	Cát sạch		110,000	
10	Đá hộc	m^3	25x35		100,000	Cơ sở sản xuất tại mỏ Lùng Váng cách TT huyện 2 km
11	Đá 4x6	m^3			130,000	
12	Đá 2x4	m^3			190,000	
13	Đá 1x2	m^3			200,000	
14	Đá 0.5x1	m^3			170,000	
15	Cấp phối sông suối	m3			100,000	Cơ sở khai thác tại xã Đông Viên
16	Gạch thủ công loại I	Viên	6,5x10,5x22	1,000		Giá tiêu thụ tại thị trường Trung tâm huyện
17	Gạch ốp lsyd (30x30) Prime	m^2		65,000		
18	Gỗ XDCB nhóm V	m^3		4,500,000		Giá tiêu thụ tại thị trường Trung tâm huyện
19	Gỗ XDCB nhóm VI	m^3		4,000,000		
20	Gỗ cốp pha	m^3		2,300,000		
	Khuôn cửa các loại					
21	Khuôn cửa kép (Gỗ Dẻ)	md		150,000		

22	Khuôn cửa đơn (gỗ Dẻ)	md		260,000		Giá tiêu thụ tại thị trường Trung tâm huyện
23	Khuôn cửa đơn (gỗ [illegible])	md		165,000		
24	Khuôn cửa kép (gỗ [illegible])	md		250,000		
25	Nẹp khuôn cửa gỗ [illegible] M	md		7,000		
	Cửa các loại					
26	Cửa gỗ Pa nô đặc (Gỗ [illegible])	m^2	Nhóm 4	1,300,000		
27	Cửa gỗ Pa nô đặc (Gỗ [illegible])	m^2	Nhóm 5	900,000		Giá tiêu thụ tại thị trường Trung tâm huyện
28	Cửa gỗ Pa nô chớp (Gỗ [illegible])	m2	Nhóm 5	950,000		
29	Xen hoa sắt đặc các loại	Kg		26,000		Cơ sở sản xuất Xuân Phương tổ 9 TT Bằng Lũng
30	Ngói nóc Proximăng	Tấm		15,000		
31	Ngói xi măng	Viên		2,200		Cơ sở sản xuất tại xã Đông Viên
32	Ngói xi măng (màu)	Viên		2,400		
33	Dây thép buộc (thép ly)	Kg		27,000		Giá tiêu thụ tại thị trường Trung tâm huyện
34	Dây thép mạ kẽm 2 ly	Kg		30,000		
35	Dây thép mạ kẽm 3- 4	Kg		30,000		
36	Đinh 2- 4cm	Kg		26,000		
37	Đinh 5 -7cm	Kg		25,000		
38	Đinh 8 -12cm	Kg		24,000		
39	Dây thép gai	Kg		28,000		
40	Rọ đá (loại 2x1x1)	Rọ		330,000		
41	ống nhựa tiền phong Φ	m		55,000		Giá tiêu thụ tại thị trường Trung tâm huyện
42	ống nhựa tiền phong Φ	m		38,000		
43	ống nhựa tiền phong Φ	m		31,000		
44	ống nhựa tiền phong Φ	m		11,000		
45	ống nhựa tiền phong Φ	m		9,000		
46	ống nhựa tiền phong Φ	m		7,000		
47	Cút nhựa tiền phong Φ	Cái		40,000		Giá tiêu thụ tại thị trường Trung tâm huyện
48	Cút nhựa tiền phong Φ	Cái		27,000		
49	Cút nhựa tiền phong Φ	Cái		22,000		
50	Cút nhựa tiền phong Φ	Cái		8,000		
51	Cút nhựa tiền phong Φ	Cái		7,000		
52	Cút nhựa tiền phong Φ	Cái		5,000		
53	Cút nhựa tiền phong Φ	Cái		4,000		
54	Cút nhựa tiền phong Φ	Cái		2,000		
55	Cút nhựa tiền phong Φ	Cái		10,000		
	Van các loại					
56	Van sắt Φ 15	Cái		49,000		

57	Van sắt Φ 20	Cái		70,000		
58	Van sắt Φ 25	Cái		85,000		
59	Van sắt Φ 32	Cái		145,000		
60	Van sắt Φ 40	Cái		185,000		
61	Van sắt Φ 50	Cái		270,000		
62	Măng sông sắt Φ 15	Cái		7,000		Giá tiêu thụ tại thị trường Trung tâm huyện
63	Măng sông sắt Φ 20	Cái		10,000		
64	Măng sông sắt Φ 25	Cái		17,000		
65	Măng sông sắt Φ 32	Cái		28,000		
66	Măng sông sắt Φ 40	Cái		32,000		
67	Măng sông sắt Φ 50	Cái		37,000		
68	Băng tan	Cuộn		3,000		

Phụ lục 04

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PÁC NẶM

Tháng 7năm 2011

(Kèm theo văn bản số: /SXD - CBG ngày tháng 7 năm 2011 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đ/vị	Quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán (Chưa có thuế VAT)	Giá bán (bao gồm thuế VAT)	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
1	Xi măng Hoàng Thạch	Tấn	PCB 30		1,700,000	CH-VLXD Toản Chinh-Đông Lẻo-Bộc Bố
2	Xi măng La Hiên	Tấn	PCB 30		1,500,000	
3	Xi măng trắng Thái Bình	Tấn	PCB 30		5,000,000	
4	Thép Tisco Thái Nguyên	Tấn	Φ 6; Φ 8		21,000,000	
5		Tấn	Φ 10		21,000,000	
6		Tấn	Φ 12;Φ 18		21,000,000	
7	ống nhựa PVC Tiền Phong	4m	D 21		33,000	
8		4m	D27		48,000	
9		4m	D34		60,000	
10		4m	D42		71,000	
11		4m	D48		77,000	
12		4m	D60		93,000	
13		4m	D76		110,000	
14		4m	D90		132,000	
15		4m	D110		165,000	
16	Cút nhựa Tiền Phong	Cái	D90		13,000	
17		Cái	D76		11,000	
18		Cái	D60		9,000	
19		Cái	D48		7,000	
20		Cái	D34		5,000	
21		Cái	D27		4,000	
22	Tê nhựa Tiền Phong	Cái	D110		17,000	
23		Cái	D90		15,000	
24		Cái	D76		14,000	
25		Cái	D60		12,000	

26		Cái	D34		10,000	
27		Cái	D27		9,000	
28	Gạch lát nền RuBi liên doanh - Loại 1	m2	20x20;30x30;40 x 40		85,000	
29	Gạch lát nền RuBi liên doanh - Loại 2	m2	20x20;30x30;40 x 40		83,000	CH-VLXD Toản Chinh-Đông Lẻo-Bộc Bố
30	Gạch ốp tường liên doanh Italia-loại 1	m2	25x30		85,000	
31	Gạch ốp tường liên doanh Italia-loại 2	m2	25x30		80,000	
32	Gạch lát nền vân gỗ Hồng Hà-loại 1	m2	50x50		87,000	
33	Gạch lát nền vân gỗ Hồng Hà-loại 2	m2	50x50		80,000	
34	Gạch ốp chân tường vân gỗ Hồng Hà - loại 1	m2	12x30		80,000	
35	Gạch ốp chân tường vân gỗ Hồng Hà - loại1	m2	40x80		85,000	
36	Bệ Xí sổm - liên doanh	Cái			180,000	
37	Bệ Xí bệt -liên doanh	Cái			1,200,000	
38	Chậu rửa Inox loại đôi-Sơn Hà	Cái			880,000	
39	Chậu rửa Inox loại đơn-Sơn Hà	Cái			440,000	
40	Chậu rửa Inox loại đôi-Tân á	Cái			1,200,000	
41	Chậu rửa Inox loại đơn-Tân á	Cái			600,000	
42	Chậu rửa sứ loại đơn - liên doanh	Cái			280,000	
43	Khuôn cửa gỗ loại đơn	md	Nhóm 3		200,000	
44	Khuôn cửa gỗ loại kép	md	Nhóm 3		380,000	
45	Khuôn cửa gỗ loại đơn	md	Nhóm 4		160,000	
46	Khuôn cửa gỗ loại kép	md	Nhóm 4		280,000	
47	Cửa panô đặc	m2	Nhóm3		1,300,000	Xưởng mộc Vũ Quân- thôn nà Lẹng-xã Bộc Bố
48	Cửa panô đặc	m2	Nhóm 4		1,050,000	
49	Nẹp Khuôn cửa	md	Nhóm3		28,000	
50	Nẹp Khuôn cửa	md	Nhóm 4		25,000	
51	Gỗ ván, cốp pha	m3	Nhóm 6-7		3,500,000	
52	Đá dăm	m3	0,5x1		220,000	
53	Đá dăm	m3	1x2		250,000	
54	Đá dăm	m3	2x4		230,000	Bó Lục-Bộc Bố
55	Đá dăm	m3	4x6		160,000	
56	Đá hộc	m3	20-40		140,000	

57	Đá dăm	m3	0,5x1		250,000	Kéo Pựt - Nhạn Môn
58	Đá dăm	m3	1x2		250,000	
59	Đá dăm	m3	2x4		240,000	
60	Đá dăm	m3	4x6		140,000	
61	Đá hộc	m3	20-40		120,000	
62	Đá dăm	m3	1x2		210,000	Nà Lẩy - Bộc Bố
63	Đá dăm	m3	2x4		180,000	
64	Đá dăm	m3	4x6		110,000	
65	Đá hộc	m3	20-40		110,000	
66	Gạch vỡ	m3			80,000	nt
67	Gạch thủ công	Viên	A		1,350	Đỗ Xuân Tỵ-Nà Phẩn-Bộc Bố
68	Gạch thủ công	Viên	B		750	
69	Gạch vỡ	m3			150,000	

Phụ lục 05

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BA BỂ

Tháng 7 năm 2011

(Kèm theo văn bản số: /SXD - CBG ngày tháng 7 năm 2011 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Quy cách tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán đồng (gồm cả thuế VAT)	Nguồn cung cấp
1	Đá hộc	m^3		90,000	(Doanh nghiệp Tư nhân Hà Giang) tại mỏ đá Lủng diếc xã bành trạch
2	Đá dăm	m^3	0,5 x 1	150,000	
3	Đá dăm	m^3	1 x 2	150,000	
4	Đá dăm	m^3	2 x 4	140,000	
5	Đá dăm	m^3	4 x 6	120,000	
6	Đá hộc	m^3		90,000	(Doanh nghiệp tư nhân Kim Quy) mỏ đá Cây Phặc xã thượng giáo
7	Đá dăm	m^3	0,5 x 1	150,000	
8	Đá dăm	m^3	1 x 2	150,000	
9	Đá dăm	m^3	2 x 4	140,000	
10	Đá dăm	m^3	4 x 6	120,000	
11	Cát xây	m^3	Đều hạt ít tạp chất	110,000	Hợp tác xã Sông năng, Nà Tạ, Thượng giáo
12	Cát trát	m^3	Đều hạt ít tạp chất	165,000	
13	Cát bê tông	m^3	Đều hạt ít tạp chất	110,000	
15	Khuôn kép gỗ nhóm 3	md		350,000	Ông Doãn Văn Khu TK 3 thị trấn - Chợ Rã
16	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 3	m		280,000	
17	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 4	m		260,000	
18	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 4	m		160,000	
19	Gỗ cốp pha	m^3		4,000,000	
20	Gỗ nhóm 3	m^3		15,000,000	
21	Gỗ nhóm 4	m^3		7,000,000	

22	Khuôn kép gỗ nhóm 3	md		420,000	Cty TNHH Thành Nam Tin Đồn Xã Thượng giáo
23	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 3	m		240,000	
24	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 4	m		380,000	
25	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 4	m		200,000	
26	Gỗ cốp pha	m^3		3,200,000	
27	Gỗ nhóm 2	m^3		19,600,000	
28	Gỗ nhóm 3	m^3		14,500,000	
29	Gỗ nhóm 4	m^3		9,500,000	
30	Thép Tisco	kg	ϕ 6 - 8	21,000	
31	Thép Tisco	kg	ϕ 10-11	21,000	
32	Thép cây Tisco	kg	ϕ 12	21,000	
33	Thép cây Tisco	kg	ϕ 14-16	21,000	
34	Tấm lợp pibo rô Thái Nguyên	tấm	0,9x1,45	44,000	
35	Tấm Fibrô XM úp nóc	tấm	0,3x90	12,000	
36	Đinh	kg		26,000	
37	Thép buộc	kg	1mm	26,000	
38	**Ống nhựa Hà Nội**	4 m	ϕ 110	50,000	
		4 m	ϕ 90	40,000	
		4 m	ϕ 34	11,000	
		4 m	ϕ 27	10,000	
		4 m	ϕ 21	9,000	
39	**Ống nhựa Tiền phong PVC**	m	ϕ 110 dầy:1,9 mm	60,500	
		m	ϕ 90 dầy: 1,5mm	39,000	
		m	ϕ 75 dầy: 1,5mm	33,000	
		m	ϕ 60 dầy:1,4mm	24,500	
		m	ϕ 48 dầy 1,4mm	19,000	

		m	ϕ 42 dầy: 1,2mm	15,000	
		m	ϕ 34 dầy: 1 mm	11,000	
		m	ϕ 27 dầy:1 mm	8,500	
		m	ϕ 21 dầy: 1 mm	6,500	Cửa hàng Dư Ngọc Kha Tiểu khu 9
40	**Dây điện đôi mềm ruột đồng cách điện PVC Trần phú**	m	2x0,75	7,500	
		m	2x1	10,500	
		m	2x1,5	14,000	
		m	2x2,5	20,000	
		m	2x4,0	30,800	
		m	2x6,0	40,000	
41	**Ống luồndây điện Tiền phong**	m	28mm, dài 3 m	18,700	
		m	18mm, dài 3 m	17,500	
42	Sen hoa cửa sắt	kg		35,000	
43	Tôn SSSC	m^2	0,4 LD Việt Nhật	140,000	Cửa hàng ông Nguyễn Công Toản Gia công thép TK 4 thị trấn - Chợ Rã
44	Tôn SSSC	m^2	0,35 LD Việt Nhật	125,000	
45	Tôn liên doanh	m^2	0,4 LD Việt Pháp	115,000	
46	Tôn liên doanh	m^2	0,35 LD Việt Pháp	100,000	
47	Thép chữ U (Gia công)	kg		20,000	
48	Sen hoa cửa sắt	kg		27,000	
49	Tôn SSSC	m^2	0,4 LD Việt Nhật	125,000	Cửa hàng gia công sắt thép Bùi Ngọc Tẩu TK 4 thị trấn - Chợ Rã
50	Tôn SSSC	m^2	0,35 LD Việt Nhật	120,000	
51	Tôn liên doanh	m^2	0,4 LD Việt Pháp	125,000	
52	Tôn liên doanh	m^2	0,35 LD Việt Pháp	118,000	
53	Sơn lót nội thất chống kiềm IPAINT	Thùng 18 l		1,375,000	
		Thùng 5l		395,000	
54	Sơn lót ngoại thất chống kiềm IPAINT	Thùng 18 l		1,850,000	
		Thùng 5 l		450,000	

55	Sơn phủ nội thất IPAINT	5 L	ODOU - LESS	808,500
		1L	ODOU - LESS	177,000
		Thùng 5l	AL LIN 1	723,800
		Thùng 1l	AL LIN 1	150,700
		Thùng 17 l	VATEX	523,000
		Thùng 5 Kg	VATEX	146,000
		Thùng18l	VATEX	840,400
		Thùng 5kg	VATEX	201,300
		Thùng 18l	VATEX LIGHT	820,600
		Thùng5kg	VATEX LIGHT	198,000
		Thùng 18 l	VATEX Siêu trắng	820,600
		Thùng5kg	VATEX Siêu trắng	198,000
		Thùng 17l	SUP R EAYWASH (Mẫu chuẩn)	1,245,200
		Thùng 5Kg	SUP R EAYWASH (Mẫu chuẩn)	348,700
56	Sơn phủ ngoại thất	Thùng 5 l	WEATHEARD	920,700
		Thùng 1 L	WEATHGARD	182,200
		Thùng 18l	HITEX	3,042,600
		Thùng 5l	HITEX	888,800
		Thùng 1 l	HITEX	181,500
57	Sơn phủ ngoại thất chống nóng	Thùng 18 l	HITEX	2,895,200
		Thùng 5 l	HITEX	885,500
		Thùng 1 l	HITEX	192,500

58	Sơn phủ ngoại thất	Thùng 18 l	SUPER MATEX	1,117,700	
		Thùng 5 l	SUPER MATEX	370,700	
59	Sơn chống thấm	Thùng 1L		97,900	
		Thùng 5 Kg		475,200	
		Thùng 18 Kg		1,678,600	
60	Sơn dầu BI LAC	Thùng 1 L	METAL	81,400	
		Thng 5 L	METAL	345,400	
		Thng 5 L	ALUMINIUM	535,700	
		Thng 1 L	Mầu chuẩn	112,200	
		Thùng 5 L	Mầu chuẩn	518,100	
61	Sơn dầu BI LAC (SC - Mẫu đặc biệt)	Thùng 1 L	9002 CANARY	148,500	
		Thùng 5L	9002 CANARY	785,400	
		Thùng 1 L	9004 VERMILLIO	147,400	
		Thùng 5 L	9004 VERMILLIO	665,500	
		Thùng 1 L	9005EVENINGHAZE	147,400	
		Thùng 5 L	9005EVENINGHAZE	665,500	
		Thùng 1 L	9008 BLUEMARINE	147,400	
		Thùng 5 L	9008 BLUEMARINE	665,500	
		Thùng 1 L	9013ORANGH	147,400	
		Thùng 5l	9013ORANGH	665,500	
		Thùng 1 L	9014INTER O RANGE	147,400	
		Thùng 5 L	014INTER O RANG	665,500	
		Thùng 1 L	9029 BRIGHTBLUE	147,400	Ma Thị Luyến tổ 9 TT Ba bể
		Thùng 5 L	9029 BRIGHTBLUE	665,500	
62	Bột bả Nội thất cao cấp VAKIA	Bao 40kg		224,400	
63	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp VAKIA	Bao 40kg		343,200	
64	Sơn nội thất cao cấp min VAKIA S300	Thùng 18L		488,400	
65		Thùng 5L		145,200	

66	Sơn mờ nội thất cao cấp VAKIA - Pro	Thùng 18L	Chống nấm mốc	917,400
67		Thùng 5L		257,400
68	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp VAKIA – S400	Thùng 18L	Lau chùi hiệu quả	1,452,000
69		Thùng 5L		396,000
70	Sơn nội thất cao cấp VAKIA Supper White	Thùng 18L	Siêu trắng	897,600
71		Thùng 5L		257,400
72	Sơn nội thất cao cấp VAKIA S500	Thùng 5L	Chùi rửa tối đa	686,400
73		Thùng 1L		158,400
74	Sơn ngoại thất cao cấp VAKIA E600	Thùng 18L		1,069,200
75		Thùng 5L		303,600
76	Chống thấm màu ngoại thất VAKIA E700	Thùng 18L		1,834,800
77		lon 5L		488,400
78	Jabos Satin (Sơn ngoại thất cao cấp)	lon 5L		699,600
79	Sơn ngoại thất siêu bóng VAKIA E800	Lon 5L		844,800
80		lon 1 L		184,800
81	Sơn chống nóng ngoại thất VAKIA	Lon 5L		910,800
82		lon 1 L		198,000
83	Sơn lót kháng kiềm VAKIA V901	Thùng 18L		1,148,400
84		Thùng 5L		323,400
85	Sơn lót kháng kiềm VAKIA V902	Thùng 18L		1,504,800
86		Thùng 5L		435,600
87	Sơn chống thấm co giãn trộn xi măng VAKIA VP-11A	Thùng 20 kg	**Ngoại thất cao cấp**	1,570,800
88		Lon 5,5 Kg	**Ngoại thất cao cấp**	475,200
89		Lon 1 l	**Ngoại thất cao cấp**	112,200
90	Bình nước nóng trực tiếp Rossi	Chiếc	Công suất 4500W	1,900,000
91	Bình nước nóng trực tiếp Rossi	Chiếc	Công suất 5000W	2,000,000
92	Bình nước nóng trực tiếp Rossi có bơm tăng áp	Chiếc	Công suất 4500W	2,500,000
93	Bình nước nóng trực tiếp Rossi có bơm tăng áp	Chiếc	Công suất 5000W	2,600,000
		m	ф21 dầy 1,5	6,800

		m	ф27dầy 1,6	9,500	
		m	ф34 dầy 1,7	12,200	
		m	ф42dầy 1,8	16,500	
		m	ф48 dầy 2,0	19,800	
		m	ф60 dầy 2,0	28,200	
		m	ф75dày 2,2	35,800	
94	Ống nhựa U PVC SINO – C1	m	ф90 dâyg 2,2	44,500	
		m	ф110 dầy 2,7	65,000	
		m	ф125 dầy 3,1	80,600	
		m	ф140 dầy 3,5	101,000	
		m	ф160 dầy 4,0	134,000	
		m	ф200 dầy 4,9	207,000	
		m	ф250 dầy 6,2	329,000	
		m	ф315 dầy 5,0	493,000	
		m	ф21 dầy 1,8	8,800	
		m	ф27dầy 2,0	11,000	
		m	ф34 dầy 2,0	16,500	
		m	ф42dầy 2,1	20,500	
		m	ф48 dầy 2,4	24,000	
		m	ф60 dầy 2,4	34,200	
		m	ф75dày 2,9	49,000	
95	Ống nhựa U PVC SINO – C2	m	ф90 dâyg 2,9	54,500	
		m	ф110 dầy 3,2	78,800	
		m	ф125 dầy 3,7	102,000	
		m	ф140 dầy 4,1	127,000	
		m	ф160 dầy 4,7	163,000	
		m	ф200 dầy 5,9	255,000	
		m	ф250 dầy 7,3	409,000	
		m	ф315 dầy 9,2	632,000	

Phụ lục 06

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGÂN SƠN

Tháng 7 năm 2011

(Kèm theo văn bản số: /SXD - CBG ngày tháng 7 năm 2011 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đ/vị tính	Quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán (Chưa có thuế VAT)	Giá bán (bao gồm thuế VAT)	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
1	Xi măng Hoàng thạch	Tấn	PBC 30		1,700,000	Đại lý ông Lầm, Khu Phố - Vân Tùng
2	Thép cây Tisco ф 6	kg			19,500	
3	Thép cây Tisco ф 8	kg			19,500	
4	Thép cây Tisco ф 10	kg			19,500	
5	Thép cây Tisco ф 12	kg			19,500	
6	Thép cây Tisco ф 14	kg			19,500	
7	Thép cây Tisco ф 16	kg			19,500	
8	Thép cây Tisco ф 18	kg			19,500	
9	Tấm lợp Phi Brô XM Thái nguyên	Tấm	0,9x1,45		48,400	
10	Tấm úp nóc Fibrô XM	Tấm			16,500	
11	Khuôn Cửa kép gỗ nhóm 3	m			380,000	Xưởng mộc ông Khanh, Khu II - Vân Tùng
12	Khuôn Cửa đơn gỗ nhóm 3	m			170,000	
13	Khuôn Cửa kép gỗ nhóm 4	m			280,000	
14	Khuôn Cửa đơn gỗ nhóm 4	m			140,000	
15	Cửa Pa nô đặc nhóm 3	m^2			1,350,000	
16	Cửa Pa nô đặc nhóm 4	m2			850,000	
17	Gỗ cốp pha N4-5	m3	0,02x0,2x2,5		3,000,000	Xưởng ông Công, Bản Súng - Vân Tùng
18	Ống nhựa Tiền phong	m	Φ110		57,500	Đại lý ông Lầm, Khu Phố - Vân Tùng
19	Ống nhựaTiền phong	m	Φ90		40,000	
20	Ống nhựaTiền phong	m	Φ75		33,750	
21	Ống nhựaTiền phong	m	Φ60		23,750	
22	Ống nhựaTiền phong	m	Φ34		11,250	

Phụ lục 07

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NA RÌ

Tháng 7 năm 2011

(Kèm theo văn bản số: /SXD - CBG ngày tháng 7 năm 2011 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đ/vị tính	Quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán (bao gồm thuế VAT)	Giá bán (chưa có thuế VAT)	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
1	Đá 1x2	m^3			220,000	Hoàng Văn Bách - Khưa Trạng xã Lam sơn- huyện Na Rì
2	Đá 2x4	m^3			220,000	
3	Đá 4x6	m^3			200,000	
4	Đá hộc	m^3			140,000	
5	Đá 0x5	m^3			240,000	
6	Cát xây	m^3	Cát sạch		130,000	Mỏ cát Hát chập xã Lam Sơn huyện Na Rì (Ông Tạ Văn Hải)
7	Tấm úp	Tấm		12,000		Hà Văn Loan - Nà Đăng Thị trấn Yến Lạc
9	Xi măng Hoàng thạch	Tấn	PCB30	1,600,000		
10	Thép buộc 1 ly	Kg		27,000		
	Sơn nội thất, bột	Thùng				
11	Sơn Nội thất cao cấp VAKIA - S300	Thùng	18 lít/1 thùng	444,000		Nguyễn Văn Thuận Tổ nhân dân Hát Deng - Yến Lạc
12	Sơn Nội thất cao cấp chống thấm nước VAKIA - Pr0	hộp	5 lít/1 hộp	234,000		
13	Sơn Nội thất cao cấp siêu trắng VAKIA - SUPPer White	hộp	5 lít/1 hộp	234,000		
14	Bột bả tường VAKIA	bao	40kg/1bao	204,000		
15	Bột bả tường chống thấm VAKIA	bao	40kg/1bao	312,000		
16	Cửa Pa nô đặc gỗ Kháo. Phay	m^2		850,000		Hoàng Trung Tích - Tổ nhân dân Nà Đăng Thị trấn Yến Lạc - huyện Na R
	Khuôn cửa gỗ nhóm III					
17	Kép (Gỗ dổi, dẻu, sao)	md		360,000		
18	Đơn	md		160,000		
19	Đá 1x2	m^3			230,000	Tạ Văn Hải- Thôn Bản Diếu- Lam Sơn - huyện Na Rì
20	Đá 2x4	m^3			220,000	
21	Đá 4x6	m^3			200,000	
22	Đá hộc	m^3			140,000	
23	Đá 0x5	m^3			240,000	
24	Gạch chỉ loại A	Viên	Mác:75		1,200	Nguyễn Văn Toản - Thôn Cốc Coóc - Thị trấn Yến Lạc
25	Gạch chỉ loại B	Viên	Mác:75		600	

Phụ lục 08

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẠCH THÔNG

Tháng 7 năm 2011

(Kèm theo văn bản số: /SXD-CBG ngày tháng 7 năm 2011 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đ/vị tính	Quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán (bao gồm thuế VAT)	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
1	Cát xây	m^3	Cát sạch	170,500	Xã Quân bình
2	Cát bê tông	m^3	Cát sạch	170,500	
3	Cát trát	m^3	Cát sạch	220,000	
4	Cát nền	m^3		132,000	
5	Gỗ cốt pha	m3		2,500,000	TT huyện
6	Gạch tuynel	viên		1,089	Cẩm giàng
7	Gạch vỡ	m^3		121,000	
8	Xi măng Hoàng thạch	Tấn	TCVN- PCB30	1,600,000	CH; Lê thị Bình
9	Xi măng La Hiên	Tấn	TCVN- PCB30	1,250,000	
10	Thép Φ6-8	kg	Tisco	19,000	
11	Thép Φ10	kg		19,000	
12	Thép Φ12	kg		19,000	
13	Thép Φ14	kg		19,000	
14	Thép Φ16	kg		19,000	
15	Thép Φ18-20	kg		19,000	
16	Thép Φ22	kg		19,000	
17	Thép Φ25	kg		19,000	
18	Thép buộc 1mm	kg		25,000	
19	Đinh 2-4	kg		30,000	Lê Thị Vượng
20	Đinh 5-7			25,000	
21	Đinh 8-12			24,000	
22	Đá hộc	m^3		188,000	xã Nguyên Phúc
23	Đá dăm		4x6	188,000	
24			2x4	198,000	
25			1x2	198,000	

26	Cửa Pa nô đặcgỗ N4	m^2		748,000	HTX Vững An xã Tân tiến
27	Khuôn cửa kép gỗ N4	m		286,000	
28	Khuôn cửa đơn gỗ N4	m		159,500	
29	Sơn nội thất Alex	thùng	18l	480,000	CH; Lê thị Bình
30	Sơnngoại thất Alex	thùng	5l	780,000	
31	Bồn nước Việt Mỹ	Cái	500l	1,800,000	
32			1000l	2,800,000	
33			1500l(đứng)	3,500,000	
34			1500l(nằm)	3,800,000	
35	ống nhựa tiền phong Φ110	4m	Dày1,9mm	214,500	Lê Thị Vượng
36	ống nhựa tiền phong Φ90		Dày1,5mm	154,000	
37	ống nhựa tiền phong Φ75		Dày1,5mm	126,500	
38	ống nhựa tiền phong Φ34		Dày1,0mm	35,200	
39	ống nhựa tiền phong Φ27		Dày1,0mm	30,800	
40	ống nhựa tiền phong Φ21		Dày1,0mm	24,200	
41	cút nhựa tiền phong Φ110	cái		44,000	
42	cút nhựa tiền phong Φ90			30,800	
43	cút nhựa tiền phong Φ75			22,000	
44	cút nhựa tiền phong Φ34			4,400	
45	cút nhựa tiền phong Φ27			3,300	
46	cút nhựa tiền phong Φ21			2,200	
47	Dây điện Trần Phú	m	2x0,7	6,000	CH ; Giáp Đầm
48			2x1,5	12,000	
49			2x2,5	18,000	
50			2x4	37,000	
51			2x6	32,000	
52	Bộ đèn tuýt (bóng+chấn lưu)	bộ	1.2	95,000	
53			0.6	87,000	
54	Cầu giao điện 3 pha	cái	Vi na kíp 30A	65,000	
55			Vi na kíp 60A	103,000	
56	Cầu giao điện đảo chiều 2 pha	cái	Vi na kíp 30A	82,000	